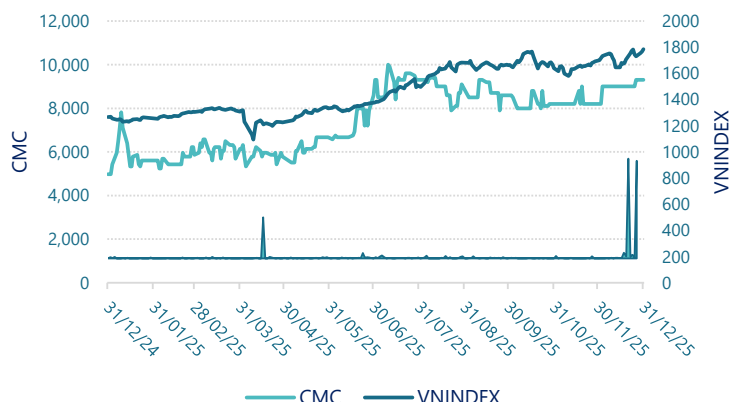


CTCP Đầu tư CMC (HNX: CMC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	9,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,978
SL cổ phiếu LH	5,108,347
KLGD BQ 20 phiên (CP)	990
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	48
P/E	5.5
EPS	1,691

DT thuần

Q4/25

33.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼13.5 | -28.9%

YoY: ▲ 2.40 | 7.7%

LN sau thuế

Q4/25

4.10

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.09 | 36.1%

YoY: ▲ 4.18 | 5222%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

11.1%

+/- YoY: ▲ 5.6%

DT thuần

2025

124

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.4 | 58.0%

LN sau thuế

2025

8.64

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.49 | 5813%

ROE

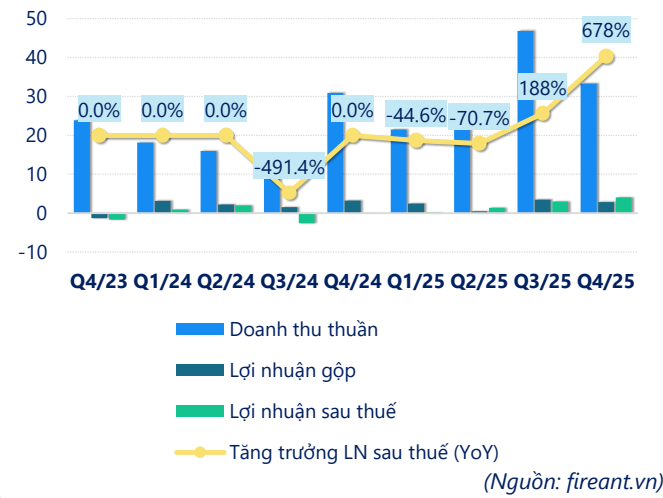
2025

13.3%

+/- YoY: ▲ 13.0%

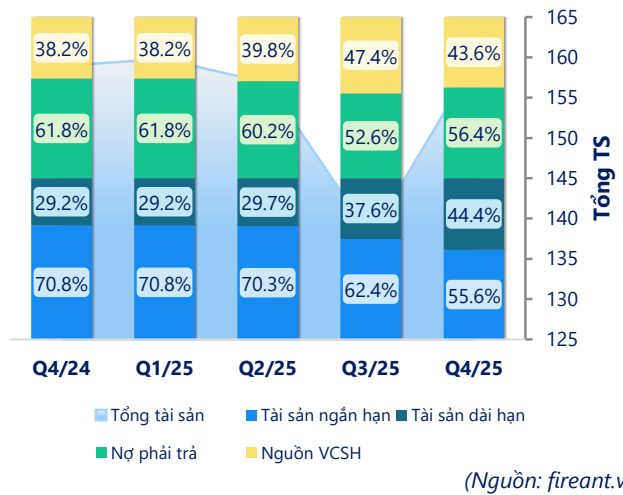
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

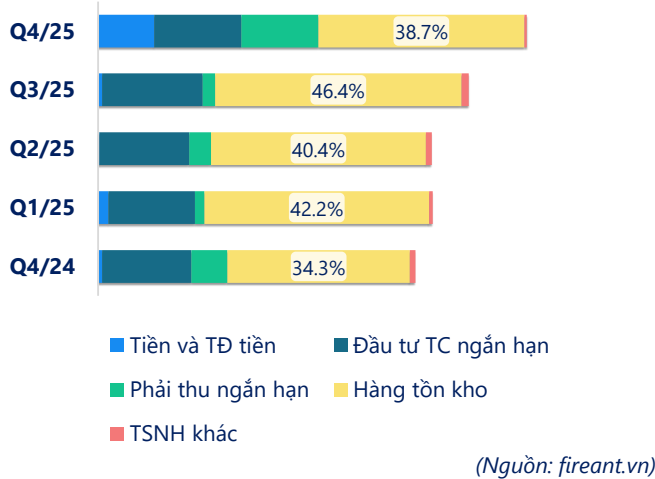


Cơ cấu Tổng tài sản

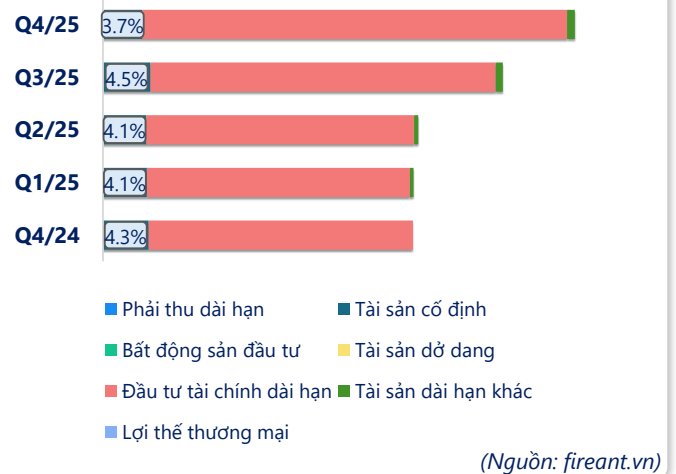
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

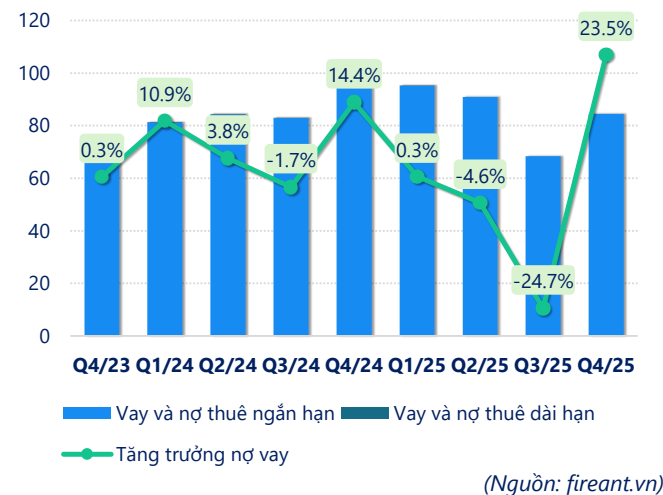


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



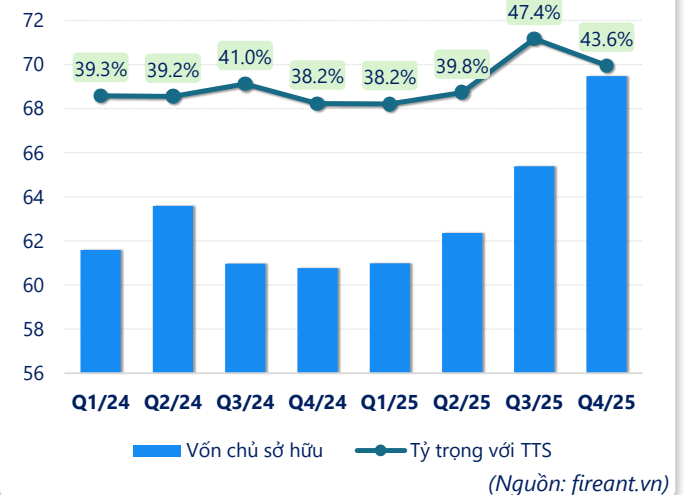
tỷ VNĐ

Nợ vay

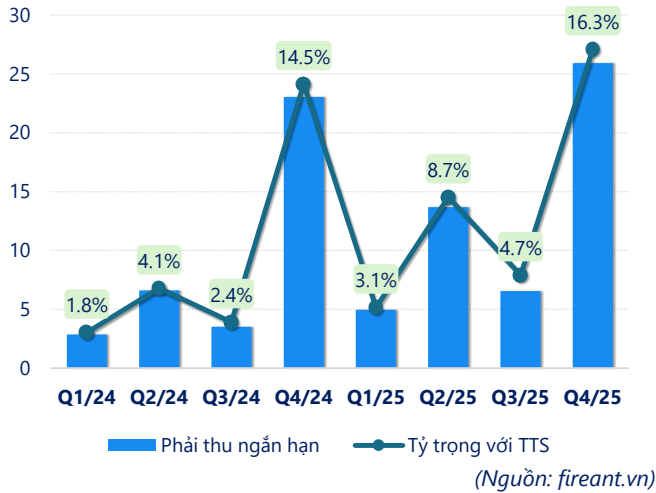


tỷ VNĐ

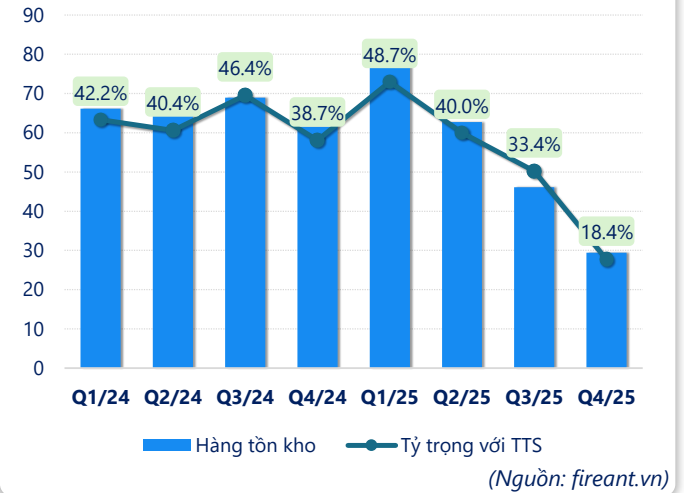
Vốn chủ sở hữu



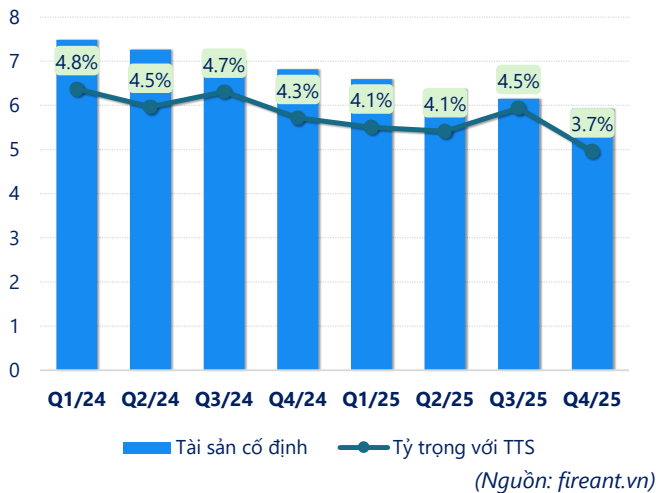
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


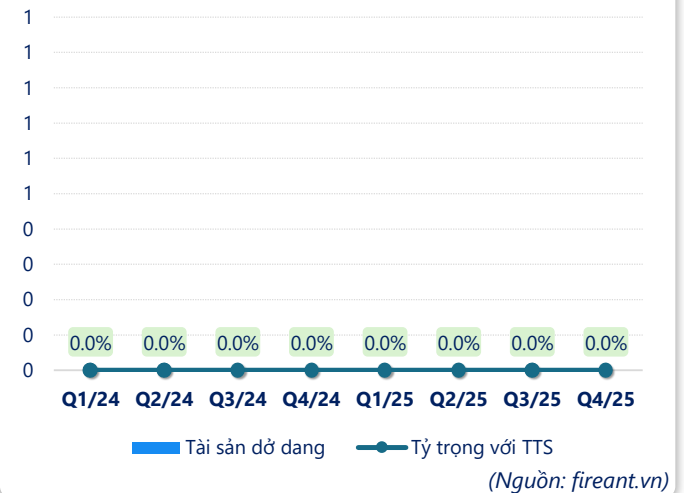
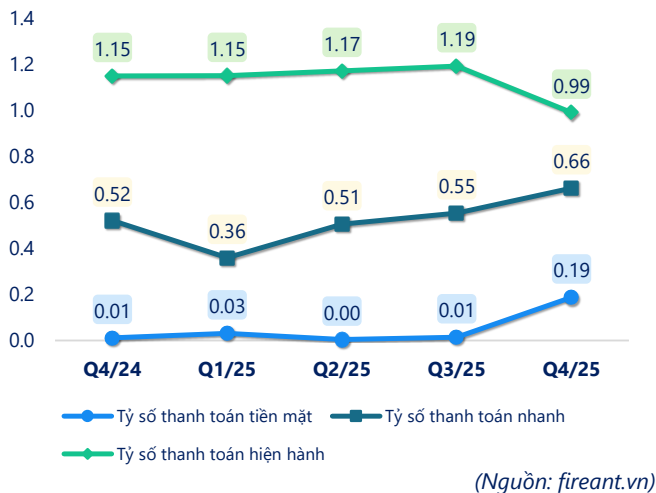
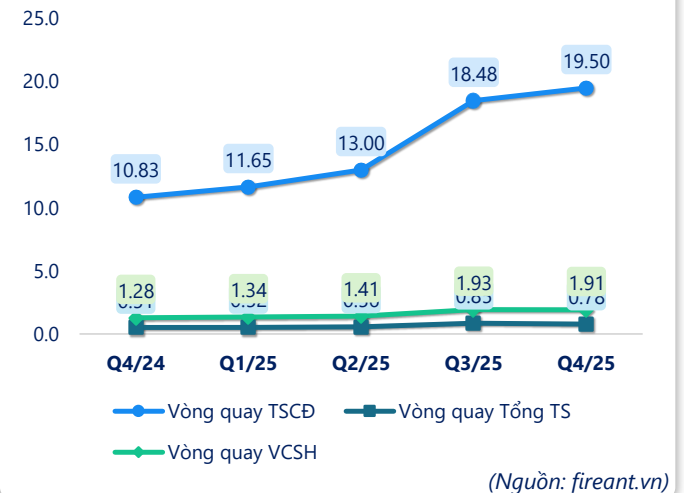
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	159	160	157	138	159
Tài sản ngắn hạn	113	113	110	86.1	88.6
Tiền và tương đương tiền	1.17	3.10	0.40	1.05	16.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.1	26.2	32.4	32.3	16.5
Phải thu ngắn hạn	23.0	4.95	13.7	6.55	25.9
Hàng tồn kho	61.5	77.8	62.7	46.1	29.4
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	1.17	1.15	0	0.07
Tài sản dài hạn	46.3	46.7	46.5	51.8	70.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	6.82	6.59	6.37	6.15	5.93
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	39.5	39.5	39.5	44.8	63.6
Tài sản dài hạn khác	0	0.55	0.61	0.92	1.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	98.2	98.8	94.4	72.5	89.8
Nợ ngắn hạn	97.9	98.3	94.0	72.2	89.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.8	95.2	90.8	68.4	84.4
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn	0.31	0.52	0.38	0.38	0.38
Vay và nợ thuê dài hạn	0.13	0.13	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	60.8	61.0	62.4	65.4	69.5
Vốn chủ sở hữu	60.8	61.0	62.4	65.4	69.5
Vốn điều lệ	45.6	45.6	45.6	51.1	51.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)